

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2014 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2013</i>	<i>Tháng 12 năm 2013</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	156,30	105,65	100,66
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	163,07	104,04	100,67
1- Lương thực	147,45	102,92	101,10
2- Thực phẩm	165,23	104,50	100,70
3- Ăn uống ngoài gia đình	169,73	103,79	100,31
II, Đồ uống và thuốc lá	139,30	104,49	100,73
III, May mặc, mũ nón, giày dép	146,33	105,39	100,90
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	173,26	106,13	101,17
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,18	103,50	100,39
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	181,16	113,36	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,96	116,43	100,09
VII, Giao thông	151,54	103,82	101,23
VIII, Bưu chính viễn thông	86,59	99,36	100,00
IX, Giáo dục	195,03	117,91	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,34	119,41	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	129,06	102,83	100,29
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	153,78	104,33	100,64
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 171,52	 75,57	 98,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,78	101,11	99,94

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.